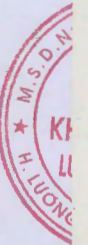


CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03-05
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06-07
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	08-11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	14-41

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Địa chỉ: Km 15, quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu tiền thân là Công ty Cổ phần Nhựa Hamico được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2009, thay đổi lần 7 ngày 20 tháng 04 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 20/04/2015 là 238.880.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tám tỷ, tám trăm tám mươi triệu đồng chẵn) tương đương 23.888.000 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng, quặng sắt.

2. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Mạnh Hùng	Chủ tịch
- Ông Lê Đức Dũng	Thành viên
- Ông Lâm Hoàng Giang	Thành viên
- Ông Trần Anh Tú	Thành viên
- Ông Lê Hữu Lộc	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên :</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Mạnh Linh	Trưởng ban
- Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Lê Đức Dũng	Tổng giám đốc

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại km15, quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Địa chỉ: Km 15, quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính giữa niên độ của Công ty đã được lập theo đúng yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Địa chỉ: Km 15, quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hòa Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2016

TM. Ban Tổng giám đốc



Lê Đức Dũng
Tổng Giám đốc

Số: 119/2016/BCKT/PKF-VPHN

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam, đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu được lập ngày 10 tháng 08 năm 2016, từ trang 08 đến trang 41 kèm theo, bao gồm gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410-Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh VI.5, chúng tôi đã không thể thu thập được thông tin tài chính về doanh thu, chi phí và lợi nhuận của các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu với Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Ba Đình, Công ty TNHH Kim cương Lai Châu và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh:

- Như đã trình bày tại Thuyết minh V.5, đến thời điểm ngày 30/06/2016 đã hết thời hạn tạm ứng, khoản tạm ứng cho ông Lê Hữu Lộc số tiền 15,2 tỷ VND vẫn chưa được hoàn ứng.
Như đã trình bày tại Thuyết minh V.5, đến thời điểm ngày 30/06/2016 đã hết thời hạn tạm ứng, khoản tạm ứng cho bà Phạm Thị Hải Yến đã hoàn ứng được 40 tỷ, số tiền còn lại là 35 tỷ VND vẫn chưa được hoàn ứng.
- Trong 6 tháng đầu năm 2016, công ty tạm ứng cho bà Phạm Thị Hải Yến số tiền 52,03 tỷ VND để thực hiện mua 100% phần vốn góp của Công ty TNHH Xây dựng Bình Minh 1 theo Nghị quyết số 01.04/2016/NQ-HĐQT ngày 01/04/2016 của Hội đồng Quản trị Công ty.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh V.9, Công ty đã vay các bên liên quan số tiền là 15,3 tỷ VND với nhiều kỳ hạn khác nhau, lãi suất 0%/năm.

Thay mặt và đại diện CÔNG TY TNHH PKF VIỆT NAM



Trần Thị Nguyệt

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0589-2015-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01a-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		262.658.646.095	196.167.129.316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	I.1	489.309.893	285.363.602
1. Tiền	111		489.309.893	285.363.602
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		239.651.891.771	185.892.684.720
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	124.880.309.768	89.610.293.013
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	8.107.349.866	208.509.570
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	3.362.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	107.741.882.137	92.711.882.137
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(1.077.650.000)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	21.407.628.845	9.771.075.824
1. Hàng tồn kho	141		21.407.628.845	9.771.075.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.109.815.586	218.005.170
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.109.815.586	218.005.170
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		183.342.446.214	154.681.442.506
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130.000.000.000	100.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	130.000.000.000	100.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01a-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		33.342.446.214	34.681.442.506
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	33.342.446.214	34.681.442.506
- Nguyên giá	222		44.019.729.878	44.019.729.878
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.677.283.664)	(9.338.287.372)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.4	20.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.000.000.000	20.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		446.001.092.309	350.848.571.822

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01a-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		201.522.729.648	106.851.660.798
I. Nợ ngắn hạn	310		201.522.729.648	106.851.660.798
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	184.823.533.396	97.021.181.622
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	300.000.000	300.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.003.265.772	876.548.696
4. Phải trả người lao động	314		34.500.000	34.500.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	40.000.000	70.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	15.321.430.480	8.549.430.480
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01a-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		244.478.362.661	243.996.911.024
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	244.478.362.661	243.996.911.024
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.880.000.000	238.880.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.880.000.000	238.880.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		5.598.362.661	5.116.911.024
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.116.911.024	3.477.480.564
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		481.451.637	1.639.430.460
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		446.001.092.309	350.848.571.822

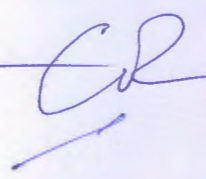
Hòa Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc







Trần Kiên Cường

Trần Kiên Cường

Lê Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B02a-DN

Đơn vị tính: VND

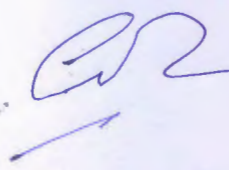
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	127.084.422.815	10.144.037.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		127.084.422.815	10.144.037.820
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	125.444.744.648	9.657.032.325
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.639.678.167	487.005.495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	693.557	61.840.902
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	583.140.395
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	54.000.000	78.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1.478.430.900	234.096.100
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		107.940.824	236.750.297
11. Thu nhập khác	31	VI.6	500.227.889	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		500.227.889	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		608.168.713	236.750.297
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	126.717.076	52.085.065
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		481.451.637	184.665.232
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		20	9
22. Lãi sữy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Người lập



Trần Kiên Cường

Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường

Hòa Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số B03a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

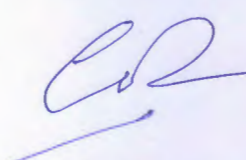
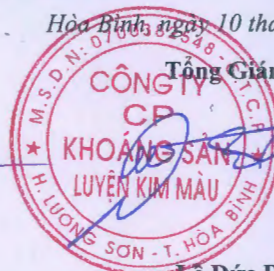
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		101.844.539.820	17.370.000.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(66.538.287.086)	(5.184.816.100)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(207.000.000)	(200.500.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		40.000.000.000	107.240.902
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(55.030.000.000)	(3.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.069.252.734	12.088.924.802
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(14.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.362.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(39.000.000.000)	(30.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		693.557	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.637.306.443)	(44.000.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			82.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		38.250.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31.478.000.000)	(50.392.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.772.000.000	31.608.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		203.946.291	(303.075.198)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		285.363.602	773.559.097
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.01	489.309.893	470.483.899

Hòa Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Kiên Cường

Trần Kiên Cường

Lê Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu tiền thân là Công ty Cổ phần Nhựa Hamico được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2009, thay đổi lần 7 ngày 20 tháng 04 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại km15, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548 ngày 20 tháng 04 năm 2015 của Công ty là: 238.880.000.000 đồng (*Bằng chữ*: Hai trăm ba mươi tám tỷ, tám trăm tám mươi triệu đồng chẵn), tương đương 23.888.000 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành trừ vận tải bằng xe buýt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: mua bán sắt, thép;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán và chế biến than các loại, Mua bán xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng và các sản phẩm liên quan;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vôi, xi măng, thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện có điện áp dưới 35KV;
- Sản xuất kinh doanh và in ấn các loại bao bì, các loại sản phẩm có nguồn gốc từ nhựa và hạt nhựa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nhựa, giấy và sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy móc, thiết bị ngành nhựa, dệt may, bao bì;
- Sản xuất, kinh doanh mua bán các loại chỉ may, các loại chỉ may, các loại dây đai tròn, dệt;
- Chuyển giao, hướng dẫn vận hành công nghệ may, in tráng, sản xuất chỉ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

- Kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách du lịch;
- Sửa chữa, bảo dưỡng cải tạo các phương tiện vận chuyển;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản và hóa chất trừ hóa chất nhà nước cấm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: máy, thiết bị công nghiệp, quặng kim loại các loại;
- Chế tạo gia công cơ khí, rút sợi: thép, đồng, nhôm;
- Chế biến đá, khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất, đất sét;
- Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác, hàng nội thất công trình;
- Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp;
- Mua bán thực phẩm nông sản;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán: máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình;
- Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh mua bán các loại khoáng chất, khoáng sản phục vụ cho các ngành: công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm phân bón phục vụ công nghiệp;
- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất, dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại;
- Sản xuất máy móc thiết bị thông thường phục vụ dân sinh.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

II. NIỆM ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí thuê văn phòng có giá trị lớn.

131
C
CH
VII
/X

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh dự áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

40
IG
IEM
K
N
N

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Lĩnh vực kinh doanh bán hàng hóa: Cung cấp gạch, thép...

Khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Bình Thuận, Gia Lai.

24. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.5.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	479.885.004	249.657.004
Tiền gửi ngân hàng	9.424.889	35.706.598
- Tiền gửi ngân hàng VND	9.424.889	35.706.598
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Lý	1.140.833	1.191.000
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	7.241.752	33.421.074
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	1.042.304	1.094.524
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	489.309.893	285.363.602

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	124.880.309.768	89.610.293.013
Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	110.136.193.861	22.125.368.584
- Công ty CP Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận CN Hồ Chí Minh	110.136.193.861	22.125.368.584
Phải thu khách hàng khác	14.744.115.907	67.484.924.429
Cộng	124.880.309.768	89.610.293.013
b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)		
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	110.953.633.263	75.720.567.708
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Hưng Long	258.560.602	733.560.602
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai	146.378.800	183.330.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình	412.500.000	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	-	52.678.308.522
Công ty CP Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận CN Hồ Chí Minh	110.136.193.861	22.125.368.584
Cộng	110.953.633.263	75.720.567.708

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.107.349.866	208.509.570
(Chi tiết các khoản trả trước người bán ngắn hạn chiếm 10% trở lên)	7.514.010.926	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam	5.114.010.926	-
Công ty TNHH TM XNK Đại Dương	2.400.000.000	-
Các công ty khác	593.338.940	208.509.570
Cộng	8.107.349.866	208.509.570

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-		-	-		-
b1) Ngắn hạn	-		-	-		-
b1) Dài hạn	-		-	-		-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000		-
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000		-
<i>Công ty Cổ phần Khoáng sản & Vật liệu Xây dựng Gia Lai- tỷ lệ sở hữu 23,35%</i>	20.000.000.000			20.000.000.000		-
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Cộng	20.000.000.000		-	20.000.000.000		-

(*) Xem Thuyết minh VIII.4.5 - Giá trị hợp lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

5 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	107.741.882.137	-	92.711.882.137	-
- Phải thu khác (1)	2.511.882.137	-	2.511.882.137	-
- Tạm ứng (2)	105.230.000.000	-	90.200.000.000	-
b) Dài hạn	130.000.000.000		100.000.000.000	
- Phải thu dài hạn khác	130.000.000.000		100.000.000.000	
+ Công ty TNHH Kim cương	21.000.000.000		30.000.000.000	
Lai Châu (i)				
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình (ii)	70.000.000.000		70.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc (iii)	39.000.000.000		-	
Cộng	237.741.882.137	-	192.711.882.137	-

Chi tiết phải thu khác ngắn hạn:

(1) Phải thu khác

Là khoản chia cổ tức năm 2014 của Công ty TNHH Gạch Đại Hoàng cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu nhưng chưa thu được.

(2) Tạm ứng

- Ông Lê Hữu Lộc (*)
- Bà Phạm Thị Hải Yến (**)
- Các đối tượng khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ông Lê Hữu Lộc (*)	15.200.000.000	15.200.000.000
- Bà Phạm Thị Hải Yến (**)	87.030.000.000	75.000.000.000
- Các đối tượng khác	3.000.000.000	-
Cộng	105.230.000.000	90.200.000.000

(*) Tạm ứng cho ông Lê Hữu Lộc để thực hiện mua cổ 3.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghiệp Khai khoáng theo Nghị quyết HĐQT số 15/2015/NQ-HĐQT và Nghị quyết HĐQT số 17/2015/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 12 năm 2015, theo đó, tạm ứng cho ông Lê Hữu Lộc số tiền trong hạn mức 30 tỷ, thời hạn tạm ứng tối đa là 180 ngày. Đến thời điểm ngày 30/06/2016 đã hết thời hạn tạm ứng, khoản tạm ứng vẫn chưa được hoàn ứng.

(**) Tạm ứng cho bà Phạm Thị Hải Yến để thực hiện mua cổ 8.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghiệp Khai khoáng theo Nghị quyết HĐQT số 15/2015/NQ-HĐQT và Nghị quyết HĐQT số 16/2015/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 12 năm 2015, theo đó, tạm ứng cho bà Phạm Thị Hải Yến số tiền trong hạn mức 80 tỷ, thời hạn tạm ứng tối đa là 180 ngày. Đến thời điểm ngày 30/06/2016 đã hết thời hạn tạm ứng, Công ty đã thu hồi được 40 tỷ, số tiền còn lại vẫn chưa được hoàn ứng. Trong 6 tháng đầu năm 2016, công ty lại tiếp tục tạm ứng cho bà Phạm Thị Hải Yến số tiền 52,03 tỷ VND để thực hiện mua 100% phần vốn của Công ty TNHH Xây dựng Bình Minh 1 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01.04/2016/NQ - HĐQT ngày 01/04/2016.

Chi tiết phải thu khác dài hạn:

(i) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2015/HĐHTKD ngày 01/04/2015 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu và Công ty TNHH Kim cương Lai Châu thỏa thuận hợp tác kinh doanh đầu tư xây dựng và khai thác khu đất tại Bản Chang, Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu tổng số vốn là 60 tỷ đồng, mỗi bên góp 50%, phân chia lợi nhuận 50%-50%, thời hạn hợp đồng là 3 năm kể từ ngày ký. Đến thời điểm 30/06/2015, Công ty đã thu hồi vốn được 9 tỷ VND.

(ii) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2014/HĐHTKD ngày 03/07/2014 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Ba Đình thỏa thuận hợp tác kinh doanh đầu tư vào dự án của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VDI Việt Nam tổng số vốn là 140 tỷ đồng, mỗi bên góp 50%, phân chia lợi nhuận 50%-50%, thời hạn hợp đồng là 3 năm kể từ ngày ký.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(iii) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét nung ngày 15 tháng 01 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc và Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu thỏa thuận mỗi bên góp 60 tỷ đồng để đầu tư mới 02 dây chuyền sản xuất gạch tuynel có công suất 90 triệu viên/năm, thời gian hợp tác 10 năm, lợi nhuận chia cho các bên là 50%-50%.

Đến ngày 30/06/2016, chưa có thông tin tài chính về doanh thu, chi phí và lợi nhuận từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Tây-Bắc	4.577.650.000	3.500.000.000	4.577.650.000	4.577.650.000
Cộng	4.577.650.000	3.500.000.000	4.577.650.000	4.577.650.000

Các khoản nợ xấu đều quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm, công ty đã trích lập 30% giá gốc theo quy định.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	429.038.458	-	429.038.458	-
Chi phí SXKD dở dang	5.276.136.673	-	3.937.140.381	-
Thành phẩm nhập kho	885.066.859	-	885.066.859	-
Hàng hóa	14.817.386.855	-	4.519.830.126	-
Cộng	21.407.628.845	-	9.771.075.824	-

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	30.397.015.153	8.243.231.990	5.379.482.735	44.019.729.878
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.397.015.153	8.243.231.990	5.379.482.735	44.019.729.878
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.607.221.789	1.983.191.616	1.747.873.967	9.338.287.372
Tăng trong kỳ	754.925.379	400.563.347	-	1.338.996.292
- Số khấu hao trong kỳ	754.925.379	400.563.347	183.507.566	1.338.996.292
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.362.147.168	2.383.754.963	1.747.873.967	10.677.283.664
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	24.789.793.364	6.260.040.374	3.631.608.768	34.681.442.506
2. Tại ngày cuối kỳ	24.034.867.985	5.859.477.027	3.631.608.768	33.342.446.214

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	15.321.430.480	15.321.430.480	38.250.000.000	31.478.000.000	8.549.430.480	8.549.430.480
Vay các đối tượng khác	15.321.430.480	15.321.430.480	38.250.000.000	31.478.000.000	8.549.430.480	8.549.430.480
Trần Kiên Cường (1)	1.300.430.480	1.300.430.480	10.000.000	880.000.000	2.170.430.480	2.170.430.480
Phạm Thị Hải Yến(2)	6.379.000.000	6.379.000.000			6.379.000.000	6.379.000.000
Phạm Thị Hình(3)	-	-	50.000.000	50.000.000	-	-
Lê Đức Dũng (4)	4.142.000.000	4.142.000.000	4.690.000.000	548.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Tài Nguyên Sài Gòn (5)			30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc(6)	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000			
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	15.321.430.480	15.321.430.480	38.250.000.000	31.478.000.000	8.549.430.480	8.549.430.480

Chi tiết các khoản vay

- Hợp đồng vay ông Trần Kiên Cường số 2608/2015/HĐVV ngày 26/08/2015, hạn mức tín dụng là 2.973.600.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0%/năm, Công ty vay bằng tiền gửi ngân hàng.
- Hợp đồng vay bà Phạm Thị Hải Yến số 3010/2015/HĐVV ngày 30/10/2015, hạn mức tín dụng là 6.379.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0%/năm, công ty vay bằng tiền gửi ngân hàng.
- Hợp đồng vay bà Phạm Thị Hình số 1305/2016/HĐVV ngày 13 tháng 05 năm 2016, hạn mức tín dụng là 50.000.000 triệu đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0%/năm, Công ty vay bằng tiền gửi ngân hàng.
- Hợp đồng vay ông Lê Đức Dũng số 1605/2016/HĐVV ngày 16 tháng 05 năm 2016, hạn mức tín dụng là 4.113.000.000 triệu đồng và hợp đồng vay số 2806/2016/HĐVV ngày 28 tháng 06 năm 2016 số tiền là 407.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0%/năm, Công ty vay bằng tiền gửi ngân hàng.
- Hợp đồng vay Công ty Cổ phần Tài nguyên Sài Gòn theo hợp đồng số 01/03/2016 HĐVV/KSK/TNSG ngày 01 tháng 03 năm 2016, hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 0%. Công ty Cổ phần Tài nguyên Sài Gòn là công ty đã tạm ngừng hoạt động ngày 12/08/2015.
- Hợp đồng vay Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc số 20/03/2016/HĐVV/KSK/ĐB ngày 20/03/2016 số tiền 3.500.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 0%, Công ty vay bằng tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a-DN

c) Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

Tất cả các khoản vay đều là vay của các bên liên quan.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	184.823.533.396	184.823.533.396	97.021.181.622	97.021.181.622
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	173.594.595.624	159.106.595.624	76.636.492.029	76.636.492.029
<i>Công ty CP Khai thác và Chế biến Kh.sản Yên Bái</i>	33.061.369.423	33.061.369.423	2.006.320.178	2.006.320.178
<i>Công ty CP Mỏ và XNK Khoáng sản Miền Trung</i>	71.828.983.851	71.828.983.851	71.828.983.851	71.828.983.851
<i>Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu XD Hưng Long</i>	17.402.000.000	17.402.000.000	-	-
<i>Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai</i>	36.814.242.350	36.814.242.350	2.801.188.000	2.801.188.000
<i>Công ty CP Khoáng sản Hòa Bình</i>	14.488.000.000	14.488.000.000	-	-
Các khách hàng khác	11.228.937.772	25.716.937.772	20.384.689.593	20.384.689.593
Cộng	184.823.533.396	184.823.533.396	97.021.181.622	97.021.181.622
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
<i>Công ty CP Mỏ và XNK Khoáng sản Miền Trung</i>	71.828.983.851	71.828.983.851	71.828.983.851	71.828.983.851
<i>Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai</i>	2.801.188.000	2.801.188.000	-	-
Cộng	74.630.171.851	74.630.171.851	71.828.983.851	71.828.983.851
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai</i>	36.814.242.350	36.814.242.350	2.801.188.000	2.801.188.000
<i>Công ty CP Khai thác và Chế biến Kh.sản Yên Bái</i>	33.061.369.423	33.061.369.423	2.006.320.178	2.006.320.178
<i>Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu XD Hưng Long</i>	17.402.000.000	17.402.000.000	-	-
<i>Công ty CP Khoáng sản Hòa Bình</i>	14.488.000.000	14.488.000.000	-	-
Cộng	101.765.611.773	101.765.611.773	4.807.508.178	4.807.508.178

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Ông Trần Anh Tú	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	300.000.000

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế TNDN	876.548.696	126.717.076	-	1.003.265.772
- Thuế TNCN	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	876.548.696	126.717.076	-	1.003.265.772

b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	40.000.000	70.000.000
- Trích trước chi phí kiểm toán	40.000.000	70.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	40.000.000	70.000.000

40 / 40
 TY
 HƯ
 M
 1.8

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Km15, quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	156.880.000.000					3.477.480.564	160.357.480.564
Tăng vốn năm trước	82.000.000.000						82.000.000.000
Lãi trong năm trước						1.639.430.460	1.639.430.460
Tăng khác				-	-		-
Trích lập các quỹ							-
Giảm vốn trong năm trước						-	-
Trích lập các quỹ							-
Số dư cuối năm trước	238.880.000.000	-	-	-	-	5.116.911.024	243.996.911.024
Tăng vốn trong kỳ này							-
Lãi trong kỳ này						481.451.637	481.451.637
Tăng khác				-	-		-
Trích lập các quỹ							-
Giảm vốn trong kỳ này						-	-
Trích lập các quỹ							-
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	238.880.000.000	-	-	-	-	5.598.362.661	244.478.362.661

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a-DN

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của công ty mẹ			
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	160.800.000.000	160.800.000.000
Cộng		160.800.000.000	160.800.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	238.880.000.000	156.880.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		82.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	238.880.000.000	238.880.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.888.000	23.888.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.888.000	23.888.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.888.000	23.888.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.888.000	23.888.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.888.000	23.888.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

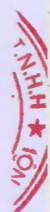
đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận kế toán sau thuế	481.451.637	184.665.232
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	23.888.000	19.788.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	9

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu	127.084.422.815	10.144.037.820
- Doanh thu bán hàng hóa	127.084.422.815	10.144.037.820
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	127.084.422.815	10.144.037.820

	Kỳ này	Kỳ trước
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận	105.578.358.055	-
- Công ty CP KS & VLXD Gia Lai	21.079.992.760	970.300.000
- Công ty CP Khoáng sản Hòa Bình	375.000.000	-
Cộng	127.033.350.815	970.300.000

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng đã bán	125.444.744.648	9.657.032.325
Cộng	125.444.744.648	9.657.032.325

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi cho vay	693.557	61.840.902
Cộng	693.557	61.840.902

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	-	-
Cộng	-	-

6 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản thu nhập khác	500.227.889	-
Cộng	500.227.889	-

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản chi phí khác	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm:	1.478.430.900	234.096.100
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	1.230.650.000	129.110.000
+ Chi phí lương và các khoản trích theo lương	153.000.000	129.110.000
+ Dự phòng phải thu khó đòi	1.077.650.000	-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	247.780.900	104.986.100
Cộng	1.478.430.900	234.096.100
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	54.000.000	78.000.000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	54.000.000	78.000.000
+ Chi phí nhân công	54.000.000	78.000.000
- Chi phí bán hàng khác	-	-
Cộng	54.000.000	78.000.000

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	608.168.713	236.750.297
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.416.665	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	633.585.378	236.750.297
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	126.717.076	52.085.065

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	207.000.000	207.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.338.996.292	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.711.111.238	1.710.000
Chi phí bằng tiền khác	17.555.300	23.386.100
Dự phòng phải thu khó đòi	1.077.650.000	-
Cộng	9.352.312.830	232.096.100

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Km15, quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN**3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính : VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Kỳ này

CHỈ TIÊU	Thép	Tôn	Gạch	Khác	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	115.157.178.015	10.675.444.800	1.251.800.000	-	127.084.422.815
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	115.157.178.015		1.251.800.000	-	127.084.422.815
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.485.789.575	137.737.524	16.151.068	-	1.639.678.167
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					1.532.430.900
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					107.247.267
Doanh thu hoạt động tài chính					693.557
Chi phí tài chính					-
Thu nhập khác					500.227.889
Chi phí khác					-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					126.717.076
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					481.451.637
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					1.338.996.292
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)					

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU
 Km15, quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Kỳ trước

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Quặng sắt	Đá	Gạch	Khác	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.701.250.000	3.312.327.820	1.418.250.000	1.712.210.000	10.144.037.820
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.701.250.000	3.312.327.820	1.418.250.000	1.712.210.000	10.144.037.820
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	177.693.451	159.021.671	68.088.818	82.201.555	487.005.495
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					312.096.100
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					174.909.395
Doanh thu hoạt động tài chính					61.840.902
Chi phí tài chính					-
Thu nhập khác					-
Chi phí khác					-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					52.085.065
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					184.665.232
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					1.291.996.292
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kỳ này

Chỉ tiêu	Hà Nội	Gia Lai	Hòa Bình	Bình Thuận	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	51.072.000	21.079.992.760	375.000.000	105.578.358.055	127.084.422.815
Tài sản bộ phận	13.399.482	5.530.642.617	98.386.703	27.700.017.412	33.342.446.214
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-				

Kỳ trước

Chỉ tiêu	Quảng Ninh	Gia Lai	Hòa Bình	Hồ Chí Minh	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	5.012.327.820	970.300.000	1.860.160.000	2.301.250.000	10.144.037.820
Tài sản bộ phận	17.798.262.455	3.445.435.869	6.605.237.542	8.171.502.932	36.020.438.798
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	9.424.889	35.706.598
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	232.622.191.905	182.322.175.150
Cộng	252.631.616.794	202.357.881.748

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 đến 5 năm (VND)	Từ 5 năm trở lên	Cộng
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	15.321.430.480	-	-	15.321.430.480
Phải trả người	184.823.533.396	-	-	184.823.533.396
Chi phí phải trả	40.000.000	-	-	40.000.000
Phải trả khác	-	-	-	-
Số đầu năm				
Các khoản vay	8.549.430.480	-	-	8.549.430.480
Phải trả người	97.021.181.622	-	-	97.021.181.622
Chi phí phải trả	70.000.000	-	-	70.000.000
Phải trả khác	-	-	-	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Km15, quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09- DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

4.5 Giá trị hợp lý**- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	489.309.893	489.309.893	285.363.602	285.363.602
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	232.622.191.905	(*)	182.322.175.150	(*)
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	130.000.000.000	(*)	100.000.000.000	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	20.000.000.000	(*)	20.000.000.000	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Vay ngắn hạn	(15.321.430.480)	(15.321.430.480)	(8.549.430.480)	(8.549.430.480)
- Phải trả người bán và phải trả khác	(184.823.533.396)	(184.823.533.396)	(97.021.181.622)	(97.021.181.622)
- Vay dài hạn	-	-	-	-
	182.966.537.922	(*)	197.036.926.650	(*)

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý**Nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn**

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

5. Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan có giao dịch trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Khoáng sản và VLXD Hưng Long
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình
Công ty Cổ phần Khoáng sản và VLXD Gia Lai
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc
Công ty Cổ phần Tài nguyên Sài Gòn
Bà Phạm Thị Hải Yến

Mối quan hệ

Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty liên doanh, liên kết
Cổ đông lớn là thành viên chủ chốt của công ty kia
Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty hợp tác kinh doanh năm 2015.
Trường phòng kinh doanh

b) Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ Công ty còn có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Giá trị giao dịch</u>
	<u>VND</u>
Tạm ứng	
Bà Phạm Thị Hải Yến	52.030.000.000
Cộng	<u>52.030.000.000</u>
Hoàn ứng	
Bà Phạm Thị Hải Yến	40.000.000.000
Cộng	<u>40.000.000.000</u>
Bán hàng	
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình	412.500.000
Cộng	<u>412.500.000</u>
Thu tiền bán hàng	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận	28.125.368.584
Công ty Cổ phần KS & VLXD Gia Lai	23.224.943.236
Công ty Cổ phần KS & VLXD Hưng Long	475.000.000
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	50.000.000.000
Cộng	<u>101.825.311.820</u>
Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc	39.000.000.000
Cộng	<u>39.000.000.000</u>
Thu hồi các khoản hợp tác đầu tư	
Công ty TNHH Kim Cương Lai Châu	9.000.000.000
Cộng	<u>9.000.000.000</u>
Thu hồi các khoản cho vay	
Ông Lê Đức Dũng	3.362.000.000
Cộng	<u>3.362.000.000</u>
Mua hàng:	
Công ty Cổ phần KS & VLXD Gia Lai	34.013.054.350
Công ty Cổ phần KS & VLXD Hưng Long	17.402.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình	41.467.423.316
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái	31.055.049.245
Cộng	<u>123.937.526.911</u>
Trả tiền mua hàng	
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình	26.979.423.316
Cộng	<u>26.979.423.316</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

c) Lương và thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng như sau :

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>
Ông Lê Đức Dũng	Tổng Giám đốc	36.000.000
Ông Trần Kiên Cường	Kế toán trưởng	30.000.000
Cộng		66.000.000

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Báo cáo soát xét 06 tháng đầu năm năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hòa Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Kiên Cường

Trần Kiên Cường

Lê Đức Dũng